

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN TRỤ
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 22/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 20-6-2023

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN TRỤ, TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Quốc Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Hữu Đên.
- Ông Huỳnh Tuấn Phương.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Phước Mãi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 15/2023/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 02 năm 2023, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1982; Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh L (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu Đ, sinh năm: 1982; Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh L (Có đơn xin vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đặng Thị B, sinh năm: 1961; Địa chỉ: Ấp X, xã A, huyện B, tỉnh L (Có đơn xin vắng mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1985; Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện B, tỉnh L (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và những lời trình bày tiếp theo của nguyên đơn, ông Nguyễn Minh H, như sau:

Ông và bà Nguyễn Thị Thu Đ kết hôn năm 2004, sau khi kết hôn vợ chồng sống cùng nhà với mẹ vợ.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng từ năm 2022 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bà Đ không chung thủy. Do đó từ tháng 9 năm 2022 vợ chồng sống ly thân.

Nay ông thấy tình cảm không thể hàn gắn được nữa nên yêu cầu ly hôn với bà Đ.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Anh Th, sinh ngày 07/01/2006 và Nguyễn Văn S, sinh ngày 24/02/2010, hiện 02 con đang sống với bà Đ. Khi ly hôn, ông đồng ý cho bà Nguyễn Thị Thu Đ nuôi dưỡng và ông sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 500.000đ cho mỗi con.

Về tài sản chung:

- Xe mô tô biển số 62H1 – xxxxx hiện do bà Đ đứng tên sở hữu nhưng ông đang sử dụng, trị giá xe là 2.000.000đ, ông không yêu cầu giải quyết.

- Về số tiền bảo hiểm xã hội thì ông chưa được nhận nhưng đây là tiền riêng của ông nên ông không đồng ý chia.

Về nợ chung: Nợ mẹ ruột của ông tên Đặng Thị B 01 cây vàng 24 kara và 50.000.000đ; nợ em ruột của ông tên Nguyễn Thị Minh H 100.000.000đ. Ông yêu cầu chia đôi, ông và bà Đ mỗi người trả ½.

2. Bị đơn, bà Nguyễn Thị Thu Đ, vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại biên bản hòa giải ngày 23/3/2023 và đơn xin vắng mặt, bản tường trình, đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện cùng ngày 24/3/2023 đã trình bày:

Bà Đ thống nhất với lời trình bày của ông H về thời gian đăng ký kết hôn, quá trình chung sống cũng như thời điểm sống ly thân.

Về nguyên nhân mâu thuẫn như lời ông H trình bày là không có, bà Đ không có ngoại tình mà do vì công việc nên phải ở lại chỗ làm nhưng ông H ghen tuông không có căn cứ.

Nay ông H yêu cầu ly hôn bà Đ cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà Đ đồng ý nuôi 02 con chung tên Nguyễn Thị Anh Th, sinh ngày 07/01/2006 và Nguyễn Văn S, sinh ngày 24/02/2010 nhưng không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Đ yêu cầu ông H chia: $\frac{1}{2}$ giá trị xe mô tô biển số 62H1 – 31848 do bà Đ đứng tên sở hữu nhưng ông H đang quản lý, sử dụng và $\frac{1}{2}$ số tiền bảo hiểm xã hội ông H lãnh khi nghỉ việc là 150.000.000đ : 2 = 75.000.000đ. Tuy nhiên theo đơn xin rút lại đơn khởi kiện và bản tường trình ngày 24/3/2023 thì bà Đ rút lại toàn bộ yêu cầu về việc chia tài sản.

Về nợ chung: Không có.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị B có đơn xin vắng mặt nhưng tại biên bản hòa giải ngày 12/4/2023 và bản tường trình ngày 12/4/2023 đã trình bày:* Khi vợ chồng ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Thu Đ còn chung sống thì bà Đ có vay của bà 01 cây vàng 24 kara và 50.000.000đ để kinh doanh. Nay ông H với bà Đ ly hôn, bà không yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu Đ và ông Nguyễn Minh H phải trả nợ trong vụ án này, nếu cần thiết bà sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Minh H có đơn xin vắng mặt nhưng tại biên bản hòa giải ngày 12/4/2023 và bản tường trình ngày 12/4/2023 đã trình bày:* Khi vợ chồng ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Thu Đ còn chung sống thì bà Đ và ông H có vay của bà 100.000.000đ để kinh doanh. Nay ông H với bà Đ ly hôn, bà không yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu Đ và ông Nguyễn Minh H phải trả nợ trong vụ án, nếu cần thiết bà sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Minh H yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Thu Đ, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bà Đ đang cư trú tại xã Tân Bình, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn, bà Nguyễn Thị Thu Đ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị B, bà Nguyễn Thị Minh H có văn

bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Đ, bà B và bà H theo quy định tại điểm khoản 1 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Thu Đ xác lập hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh L cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 19/4/2004 là hôn nhân hợp pháp. Ông H yêu cầu được ly hôn với bà Đ vì cho rằng bà Đ không chung thủy. Ngược lại, bà Đ không thừa nhận việc bà Đ không chung thủy nhưng bà Đ vẫn đồng ý ly hôn với ông H. Tuy nhiên do bà Đ xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử không thể công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa mà chỉ căn cứ vào ý kiến này của bà Đ làm cơ sở để chấp nhận yêu cầu được ly hôn của ông H.

[4] Về con chung: Bà Đ yêu cầu được nuôi 02 con chung tên Nguyễn Thị Anh Th, sinh ngày 07/01/2006 và Nguyễn Văn S, sinh ngày 24/02/2010. Việc bà Đ yêu cầu được nuôi con được ông H chấp nhận, nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Do bà Đ không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Ông H không yêu cầu giải quyết về tài sản, ngày 17/3/2023, bà Đ có yêu cầu ông H chia tài sản gồm: ½ giá trị xe mô tô và ½ số tiền bảo hiểm xã hội ông H sẽ lãnh khi nghỉ việc là 75.000.000đ. Tuy nhiên theo đơn xin rút lại đơn khởi kiện và bản tường trình ngày 24/3/2023 thì bà Đ đã rút lại toàn bộ yêu cầu về việc chia tài sản. Do đó Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu về việc chia tài sản của bà Đ.

[6] Về nghĩa vụ trả nợ: Ông H xác định vợ chồng có nợ mẹ ruột của ông H là bà Đặng Thị B 01 cây vàng 24kara cùng với 50.000.000đ và nợ em ruột của ông H tên Nguyễn Thị Minh H 100.000.000đ, ông H yêu cầu chia đôi mỗi người trả ½. Ngược lại bà Đ tuy thừa nhận có nợ nhưng cho rằng khi ông H bán đất đã dùng tiền bán đất trả nợ cho bà B và bà H rồi nên nay không còn nợ bà B và chị H. Tòa án đã mời bà Đặng Thị B và bà Nguyễn Thị Minh H để làm rõ về số nợ này nhưng bà B và bà H không có yêu cầu độc lập trong vụ án, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Ông Nguyễn Minh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định. Bà Nguyễn Thị Thu Đ không phải chịu án phí về việc rút lại yêu cầu chia tài sản, hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà Đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39; Điều 147; khoản 4 Điều 207, khoản 2 Điều 208; Điều 227, 228, 244, 266, 271; 273, 278 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51; 56; 57, 58; 81; 82; 83; 84 của Luật hôn nhân gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh H về việc yêu cầu “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” với bà Nguyễn Thị Thu Đ.

Về hôn nhân: Cho ông Nguyễn Minh H được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thu Đ.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thu Đ được nuôi 02 con tên Nguyễn Thị Anh Th, sinh ngày 07/01/2006 và Nguyễn Văn S, sinh ngày 24/02/2010. Ông Nguyễn Minh H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu Đ về việc yêu cầu ông Nguyễn Minh H chia $\frac{1}{2}$ giá trị xe mô tô và $\frac{1}{2}$ số tiền bảo hiểm xã hội ông H sẽ lãnh khi nghỉ việc là 75.000.000đ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Minh H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí về ly hôn nhưng được khấu trừ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 6403, ngày 22/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Ông H đã nộp đủ án phí.

Bà Nguyễn Thị Thu Đ không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thu Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.875.000đ (Một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 3306, ngày 17/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Trụ;
- CC THA DS huyện Tân Trụ;
- **UBND xã A, huyện B, tỉnh L;**
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Quốc Dũng